



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kho vận Miền Nam

Ngày 30/06/2025	36,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-6.4%	-6.3%

DT thuần Q2/25
677
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 120 21.5%
YoY: ▲ 66.0 10.8%

LN thuần Q2/25
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.6 47.8%
YoY: ▲ 41.4 66.5%

LN sau thuế Q2/25
86.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.2 51.2%
YoY: ▲ 40.3 87.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
15.8%
YoY: +/-▲ 2.5%

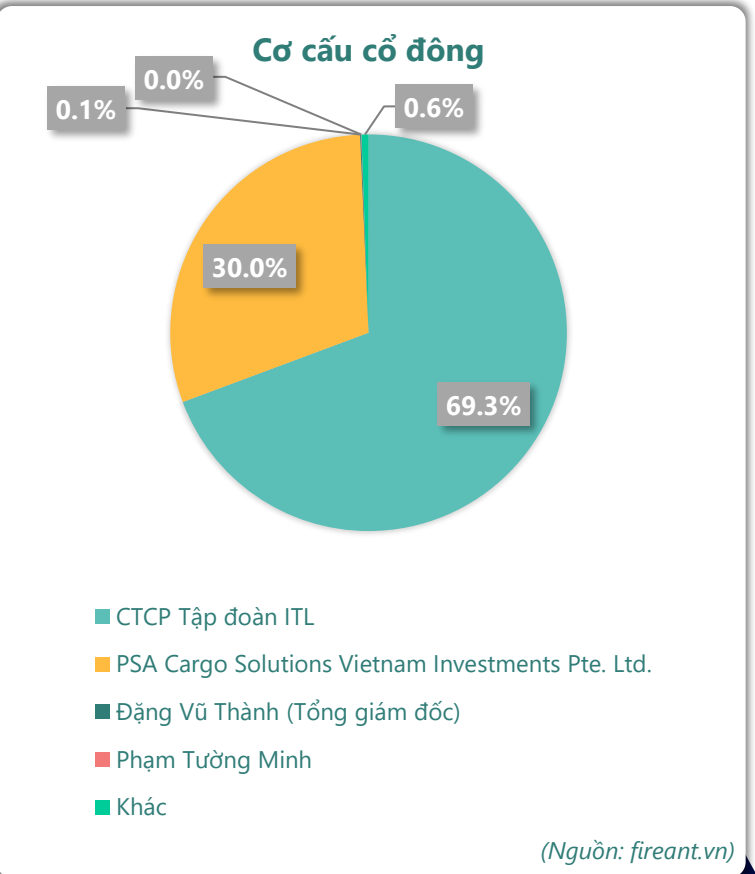
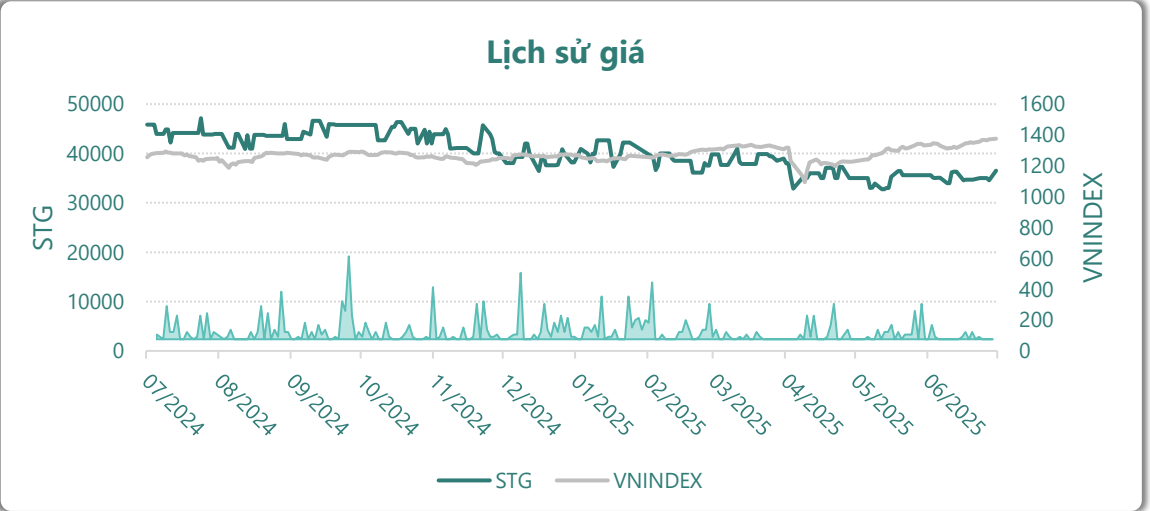
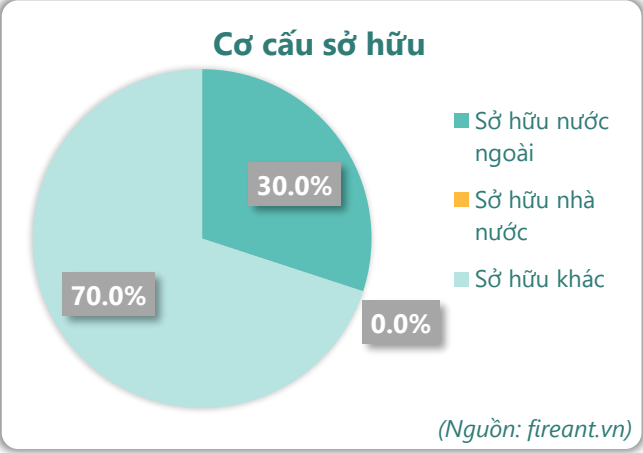
ROE (TTM) Q2/25
9.7%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,750 - 47,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,586
Số lượng CPLH (CP)	98,253,357
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	30.0%
Beta	0.03
EPS	2,402
P/E	15.2

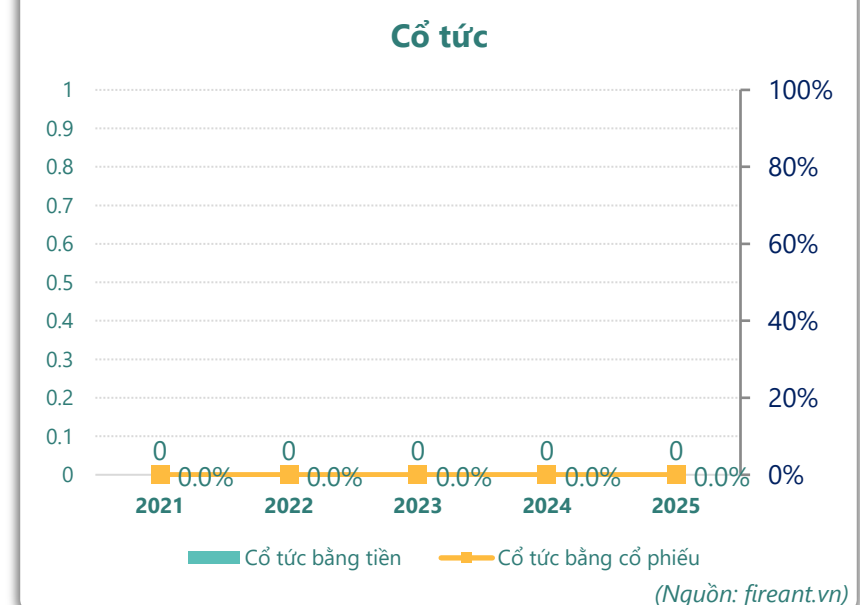
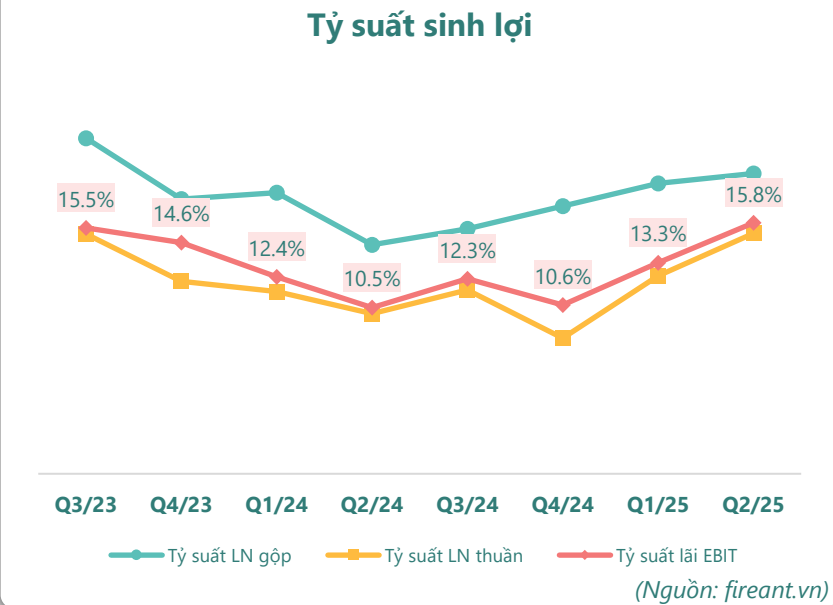
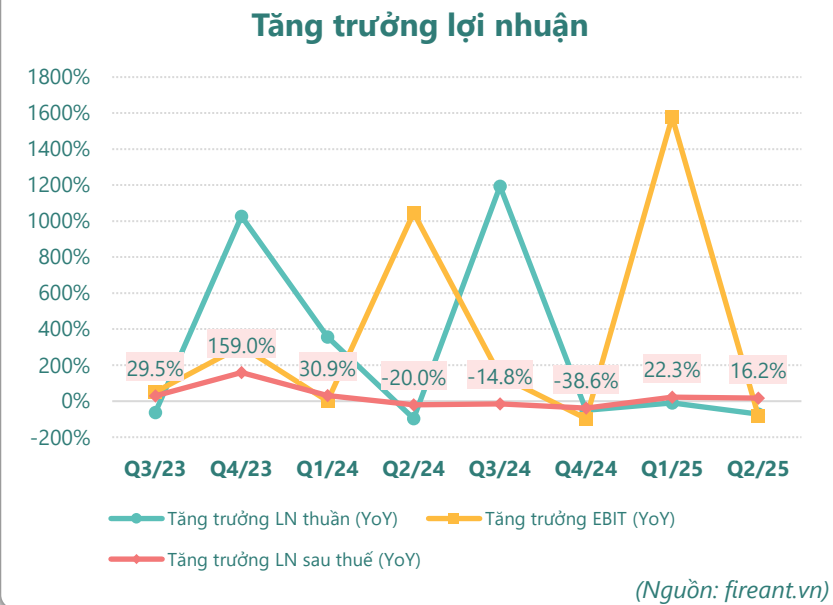
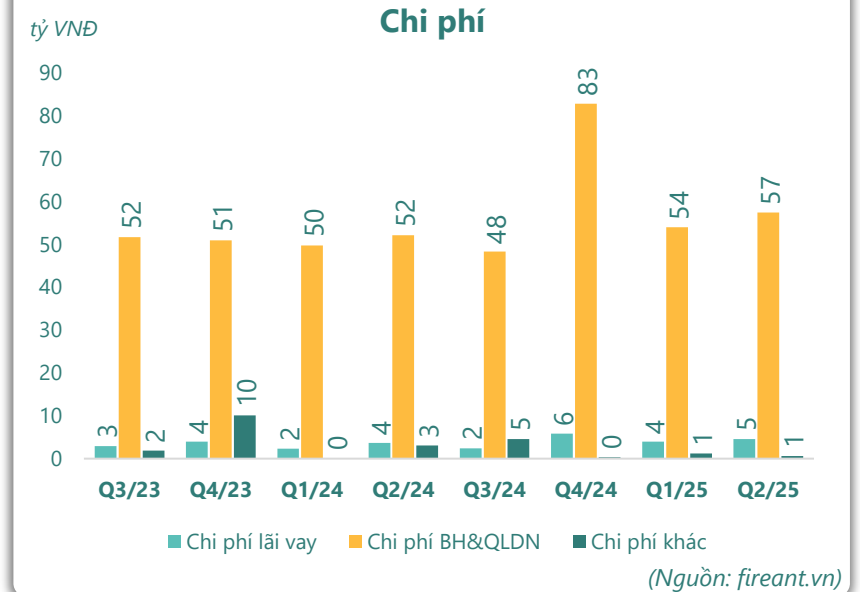
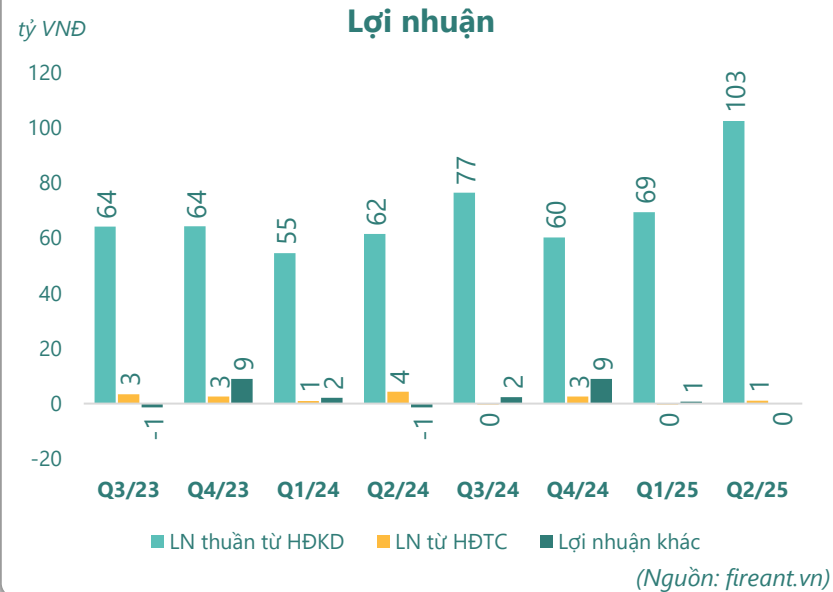
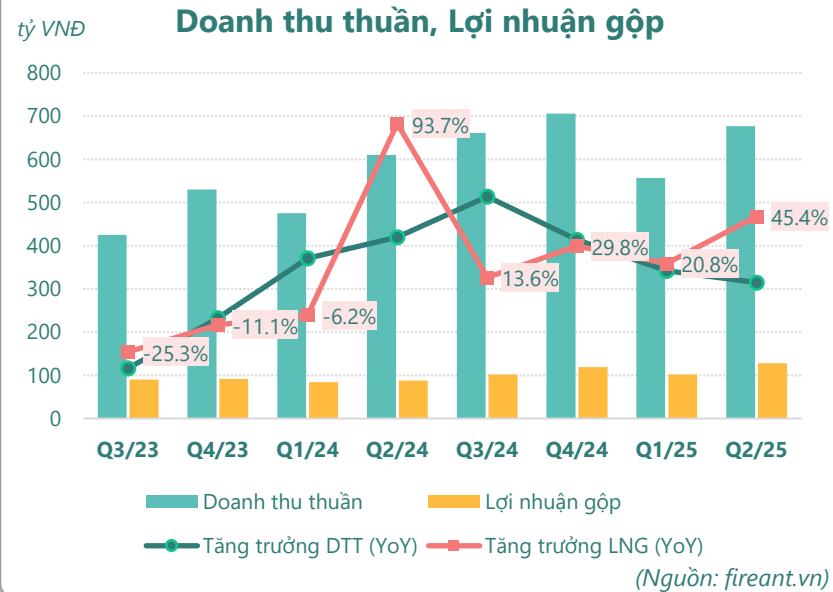
DT thuần 6T 2025
1,234
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 148 13.6%

LN thuần 6T 2025
172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0 48.0%

LN sau thuế 6T 2025
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.4 56.3%



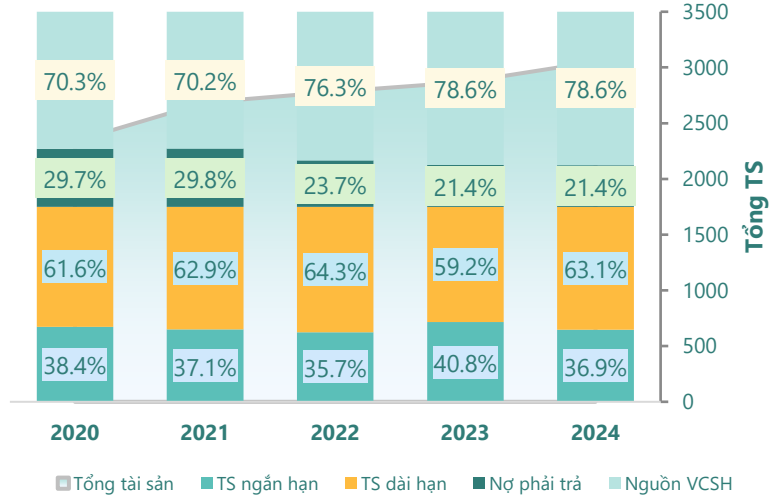
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

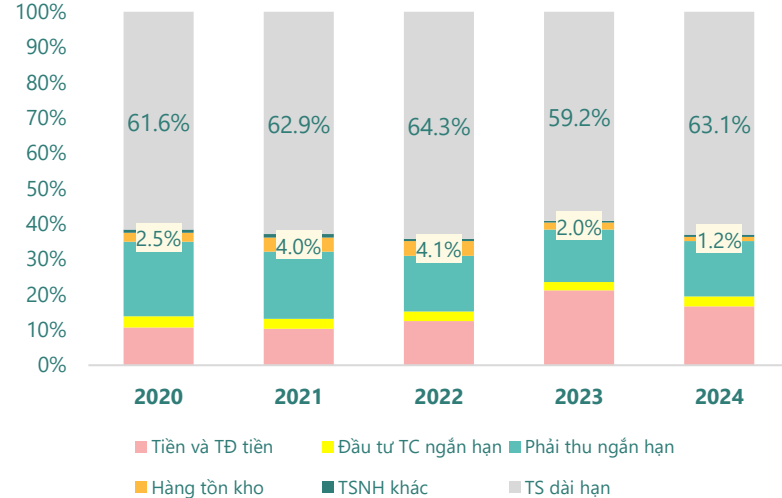
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

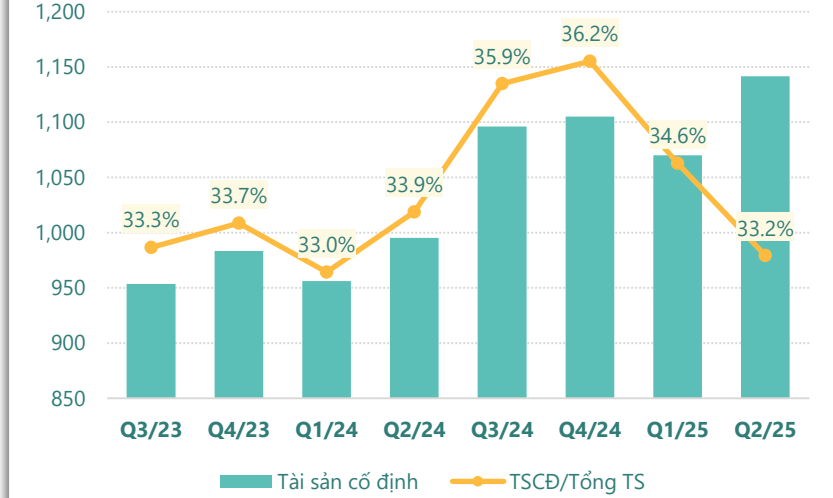
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

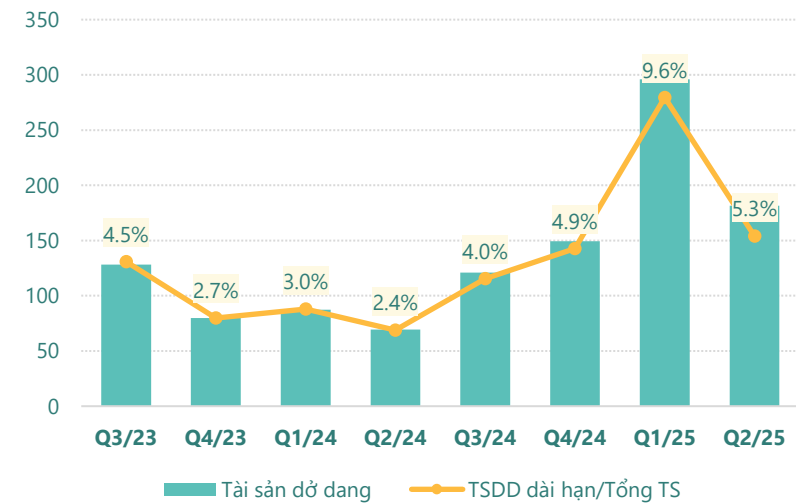
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

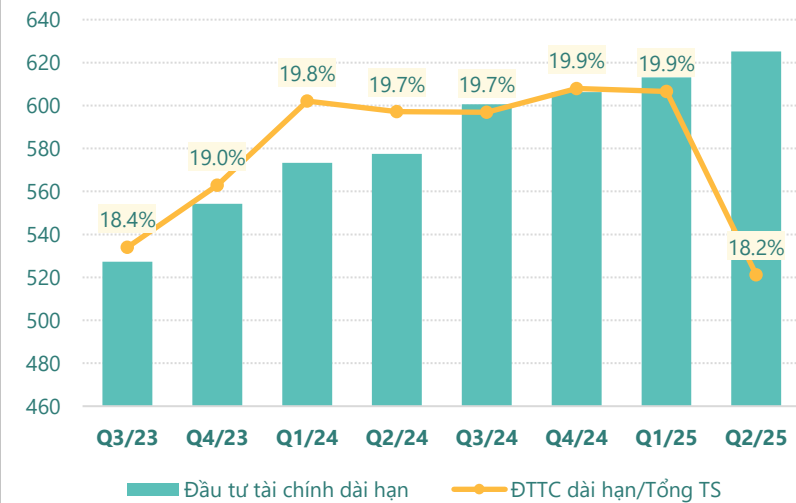
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

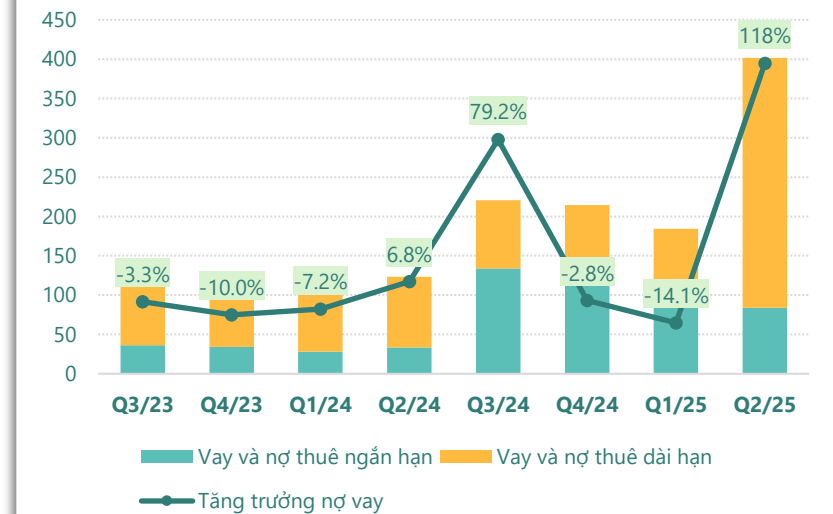
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

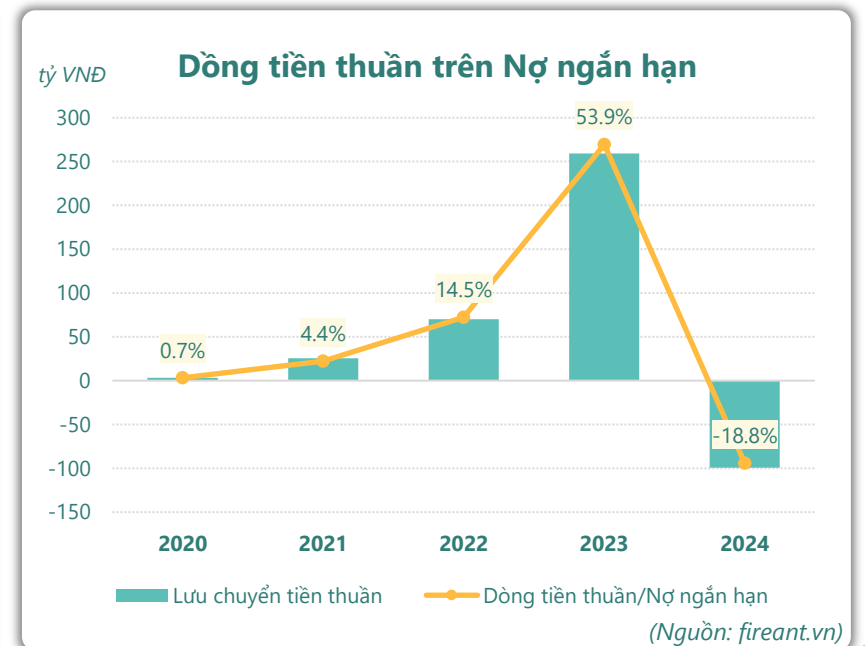
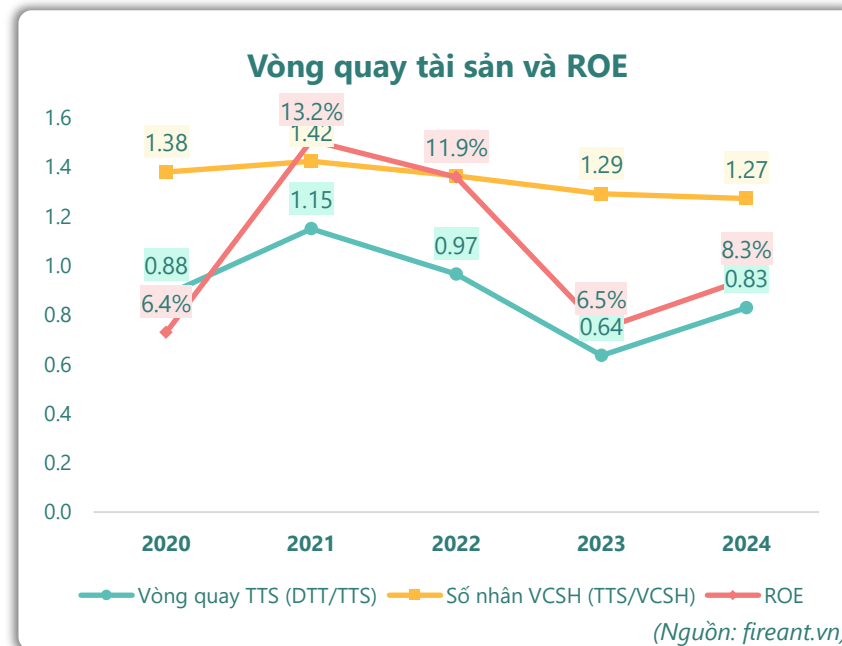
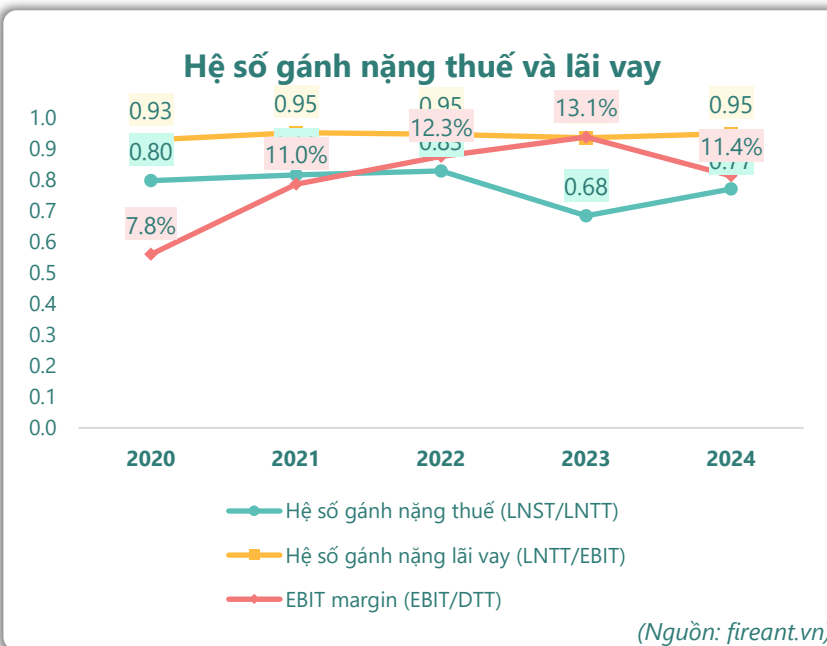
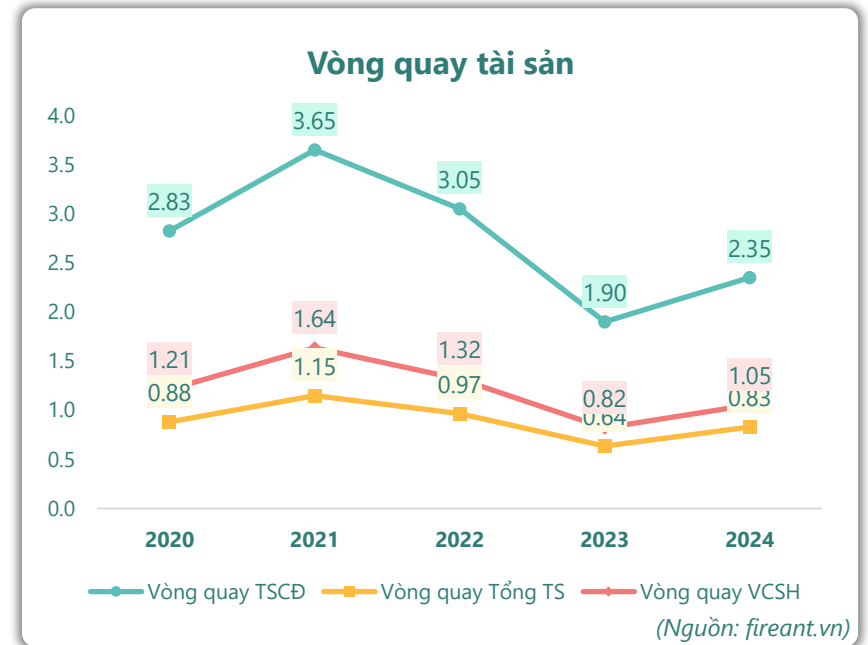
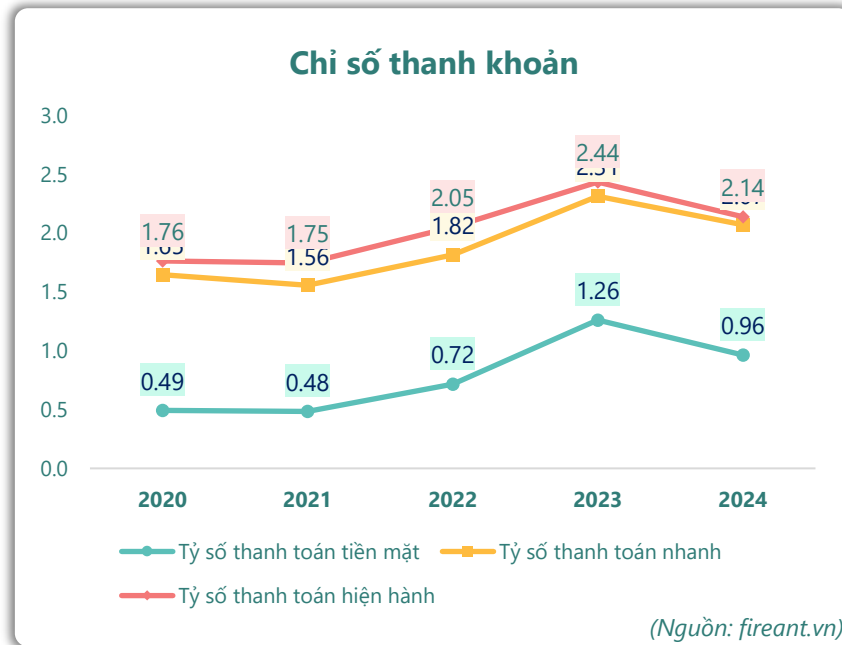
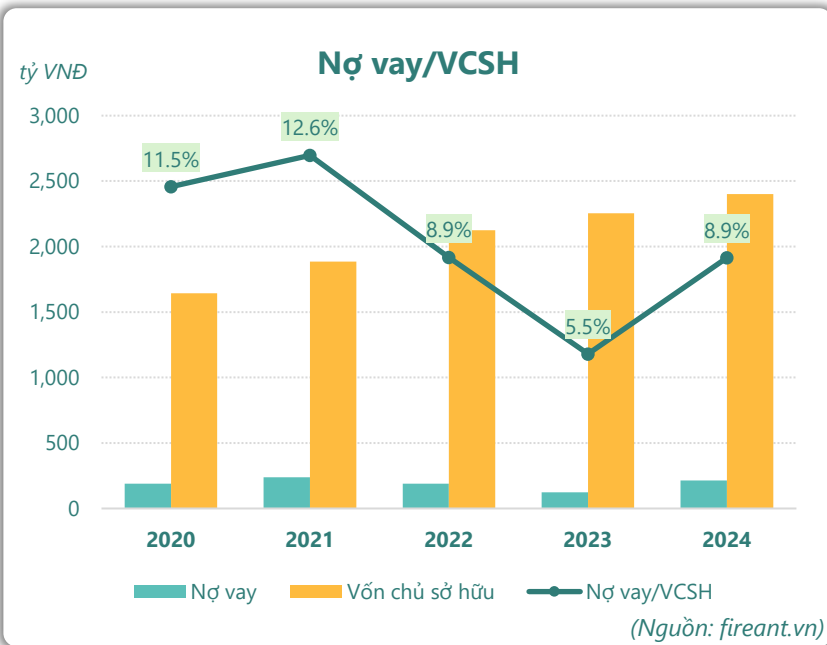
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	677	611	10.8%	1,234	1,086	13.6%
Giá vốn hàng bán	549	522	5.1%	1,004	914	9.8%
Lợi nhuận gộp	128	88.1	45.4%	230	172	33.4%
Doanh thu HĐTC	10.0	8.39	19.4%	14.7	11.9	23.9%
Chi phí TC	8.94	4.08	119%	14.0	6.62	111%
Chi phí lãi vay	4.57	3.71	23.3%	8.52	6.03	41.2%
LN trong công ty LKLD	30.9	21.4	44.2%	52.7	40.5	30.2%
Chi phí bán hàng	26.2	20.2	29.7%	49.7	38.5	29.1%
Chi phí QLDN	31.2	32.0	-2.4%	61.7	63.4	-2.7%
LN thuần từ HĐKD	103	61.6	66.5%	172	116	48.0%
Lợi nhuận khác	-0.10	-1.38	92.6%	0.60	0.67	-9.5%
LN trước thuế	102	60.2	70.2%	173	117	47.6%
Lợi nhuận sau thuế	86.2	45.9	87.8%	143	91.6	56.3%
LNST của CĐ cty mẹ	78.4	43.4	80.6%	135	86.5	55.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.36	-0.33	3.01	96.3	76.7	44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.3	-87.9	-40.6	-78.0	-160	-230
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.92	-10.2	35.2	-5.86	-30.2	216
Tiền đầu kỳ	607	596	497	495	508	394
Lưu chuyển tiền thuần	-10.9	-98.3	-2.38	12.4	-113	31.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-0.57	0.36	0.23	0	1.93
Tiền cuối kỳ	596	497	495	508	394	428

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,437	3,052	12.6%
Tài sản ngắn hạn	1,197	1,127	6.2%
Tiền và tương đương tiền	428	508	-15.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	86.5	21.0%
Phải thu ngắn hạn	565	479	18.1%
Hàng tồn kho	42.4	36.3	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	57.6	17.9	222%
Tài sản dài hạn	2,240	1,925	16.3%
Phải thu dài hạn	4.59	3.47	32.4%
Tài sản cố định	1,142	1,105	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	181	149	21.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	625	606	3.1%
Tài sản dài hạn khác	279	47.7	484%
Lợi thế thương mại	8.31	13.4	-38.1%
Nợ phải trả	901	652	38.1%
Nợ ngắn hạn	537	527	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.9	136	-38.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	128	8.4%
Nợ dài hạn	364	126	189%
Vay và nợ thuê dài hạn	318	78.5	304%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,536	2,400	5.7%
Vốn chủ sở hữu	2,536	2,400	5.7%
Vốn điều lệ	983	983	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

